

Tập 2

Giải thích tựa đề kinh, lần trước đã giảng đến hai chữ “*Phật Thuyết*”. Hôm nay chúng ta bắt đầu từ chữ “*A Di Đà*”.

(Diễn) A Di Đà, thị Phạn ngữ, thử vân Vô Lượng, dĩ công đức, trí huệ, thân tướng, quang minh, nhất thiết giai tất vô lượng cố. Thị vô lượng Phật vãng tích nhân trung, vi Pháp Tạng tỳ-kheo thời, phát tứ thập bát nguyện, kim tại Tây Phương, nhiếp niệm Phật nhân quy vu Tịnh Độ. Cố Thích Ca Như Lai vị chúng tuyên dương dã.

(演)阿彌陀，是梵語，此云無量，以功德智慧身相光明一切皆悉無量故。是無量佛往昔因中，為法藏比丘時，發四十八願，今在西方攝念佛人歸于淨土，故釋迦如來為眾宣揚也。

(Diễn: A Di Đà là tiếng Phạn, cõi này dịch là Vô Lượng, do công đức, trí huệ, thân tướng, quang minh, hết thảy đều vô lượng vậy. Vị Vô Lượng Phật này trong quá khứ khi tu nhân, là tỳ-kheo Pháp Tạng, đã phát ra bốn mươi tám nguyện, nay đang ở Tây Phương nhiếp thọ người niệm Phật về cõi Tịnh Độ. Vì thế, Thích Ca Như Lai tuyên dương cho đại chúng biết).

Đoạn này giới thiệu đơn giản những điểm trọng yếu trong danh hiệu đức Phật, ý nghĩa hết sức tinh tường, xác đáng. A Di Đà là tiếng Ấn Độ, dịch sang tiếng Hán, A dịch là Vô, Di Đà dịch là Lượng. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng. Thông thường chúng ta gọi Ngài là Vô Lượng Thọ Phật hoặc Vô Lượng Quang Phật; thật ra, Thọ và Quang chỉ là một phần trong vô lượng mà thôi. Không có cách nào diễn đạt hoàn toàn những nghĩa lý trong danh hiệu đức Phật. Trên thực tế, hai chữ Vô Lượng hết sức hay.

Tiếp đó, sách Diễn Nghĩa nói đại lược về “*công đức*”. Hai chữ này cũng cần phải giải thích một cách đơn giản. Công là nói về công phu, Đức là cái quý vị thâm hoạch, có được. Quý vị dùng một phần công phu, nhất định có một phần thâm hoạch. Chữ Đức này có cùng một ý nghĩa với chữ Đắc (得) trong “*đắc thất, đắc đáo*” (được mất, đạt được). Công phu là gì? Giới - Định - Huệ là công phu. Chẳng hạn như bố thí chủ yếu trừ keo kiệt, tham lam; nếu bố thí thật sự khiến cho chúng ta trừ bỏ được phiền não keo kiệt, tham lam thì nó là công phu, đạt được tâm địa thanh lương, tự tại, giống như Lục Tổ đại sư nói: “*Bổn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?*”

(Vốn chẳng có một vật, chỗ nào nhuốm bụi trần). Như vậy, cái quý vị đạt được chính là đạt được tâm thanh tịnh. Công đức phải do chính mình tu. Trong nhà Phật hiện thời, chúng ta thường dùng tiền của để bố thí. Chỉ là bố thí thì chẳng thể trở thành công đức, vì trong ấy không có công phu; không có công phu sẽ chẳng thể đoạn được keo kiệt, tham lam. Tuy tu bố thí, nhưng sức mạnh của bố thí chẳng đủ để trừ keo kiệt, tham lam, chẳng đạt được công phu, chẳng thể trở thành công phu. Có lúc chẳng những không thể trở thành công phu mà còn hoàn toàn ngược lại, tức là nghe trong nhà Phật nói “*xả nhất, đắc vạn báo*” (xả một phần, được quả báo vạn phần) thì mới chịu bố thí. Đây chính là mua bán kiếm lời trong thế gian, không có lợi ích nào to lớn hơn. Ngày hôm nay bố thí một đồng, ngày mai sẽ được quả báo một vạn đồng; vậy thì hãy mau bố thí! Bố thí kiểu đó chẳng những không thể đoạn được tham lam, keo kiệt, mà ngược lại còn tăng trưởng keo kiệt, tham lam. Vì sao người ấy bố thí? Vì tâm keo kiệt, tham lam mà bố thí, chứ không phải vì Phật pháp mà bố thí; Phật pháp dạy “do đoạn keo kiệt, tham lam mà bố thí”. Trong Phật môn, dùng cái tâm keo kiệt, tham lam để bố thí thì có đạt được gì hay chẳng? Có chứ, nhưng không phải là công đức, mà là phước đức, hay phước báo.

Đâm ra, quý vị bố thí hoàn toàn trở thành có phước. Quả báo là phước báo hữu lậu trong tam giới. Rộng gieo phước điền, không sai, nhưng chẳng thể gọi là “công đức”. Phải phân biệt rõ ràng giữa phước đức hay là công đức! Công đức khác với phước đức. Phước đức có thể trao cho người khác, phước báo của tôi rất lớn, tôi không hưởng, tôi có thể tặng cho quý vị hưởng, quý vị hưởng được; chứ công đức thì không được. Công đức là trí huệ, tài nghệ của tôi, không cách gì trao cho người khác được! Thiên Định, Bát Nhã, Trì Giới của tôi cũng không có cách nào trao cho người khác được. Công đức nhất định phải do chính mình tu, chính mình đạt được, còn phước đức do chính mình tu có thể ban cho người khác. Người khác tu cũng có thể ban [phước đức của họ] cho chúng ta. Ngày mai, đạo tràng này sẽ cử hành pháp hội tế lễ tổ tiên vào tiết Đông Chí, chúng ta có thể hồi hướng phước đức do chính mình tu được cho lịch đại tổ tiên. Tụng kinh cũng giống như vậy, đối với chính mình thì là công đức, chúng ta hồi hướng công đức ấy cho tổ tiên thì họ sẽ được hưởng phước đức.

“*Công đức vô lượng*”: Tam Học, Lục Độ, vạn hạnh không điều nào chẳng viên mãn; đây là công đức vô lượng. “*Trí huệ vô lượng*”: Quyền Trí và Thật Trí đều viên mãn. “*Thân tướng vô lượng*”: Trong Đại Kinh có nói: “*Thân có vô lượng tướng, mỗi một tướng có vô lượng hảo*”. Đây

là vô lượng. Thích Ca Mâu Ni Phật thị hiện Liệt Ứng Thân, ba mươi hai tướng, tám mươi thứ hảo. Do vậy, tướng và hảo đều chẳng thể gọi là vô lượng, mà là hữu lượng. Tướng hảo và quang minh của A Di Đà Phật là vô lượng. “*Quang minh vô lượng*”: Quang minh có thường quang và phóng quang. Thường quang lẫn phóng quang đều vô lượng, chẳng thể nghĩ bàn! Thuở đức Phật tại thế, thường quang của Ngài chiếu xa tám thước, kinh điển có khi ghi chép là một trượng (mười thước), quang minh chẳng lớn lắm. Đối với quang minh của A Di Đà Phật, thường quang chiếu tận hư không, trọn hết pháp giới, thật sự vô lượng. Tiếp đó là lời tổng kết: “*Nhất thiết giai tất vô lượng*” (hết thảy đều là vô lượng), do vậy, gọi Ngài là Vô Lượng Phật. Chữ Phật dịch nghĩa sang tiếng Hán là Giác. Ý nghĩa này càng sâu hơn, dịch toàn bộ danh hiệu A Di Đà Phật sang tiếng Hán thì là Vô Lượng Giác. Trong bất cứ cảnh giới nào, Phật đều giác chứ không mê, chuyện gì cũng giác, pháp nào cũng giác, không có gì chẳng giác, đó gọi là Vô Lượng Giác. Không những là Tự Giác mà còn có thể giúp cho kẻ khác giác ngộ, vì thế gọi là A Di Đà Phật.

Tiếp đó, sách Diễn Nghĩa nêu đại lược nguồn gốc của danh hiệu. “*Thị Vô Lượng Phật vãng tích nhân trung*” (Vô Lượng Phật trong quá khứ khi tu nhân). Sự tích này được chép trong kinh Vô Lượng Thọ, chúng ta thường gọi kinh Vô Lượng Thọ là Đại Bản A Di Đà Kinh. Kinh Vô Lượng Thọ chép A Di Đà Phật lúc ban đầu phát nguyện tu hành, “*khi làm tỳ-kheo Pháp Tạng, phát ra bốn mươi tám nguyện*”. Thuở ấy, Ngài mang thân phận quốc vương, lìa bỏ ngôi vua, xuất gia. Quý vị nghĩ xem, nếu xuất gia chẳng tốt đẹp hơn làm quốc vương, có sao Ngài lại chịu bỏ ngôi vua đi xuất gia? Người thế gian mong cầu công danh, phú quý. Phú quý trong nhân gian không chi cao tốt hơn đế vương. Do vậy, nói: “*Quý vi thiên tử, phú hữu tứ hải*” (thiên tử sang quý, giàu có khắp bốn biển), chẳng thể sánh bằng người xuất gia, thà nguyện bỏ ngôi vua, xuất gia tu hành làm tỳ-kheo. Tỳ-kheo (Bhikṣu) là từ ngữ để gọi chung người xuất gia. Pháp Tạng (Dharmākara) là pháp danh của Ngài, nên gọi là tỳ-kheo Pháp Tạng. Ngài xuất gia trong pháp hội của Thế Tụ Tại Vương Phật (Lokesvararāja), khi xuất gia đã phát ra bốn mươi tám nguyện.

“*Kim tại Tây Phương*” (hiện ở tại Tây Phương): Quý vị phải nhớ kỹ, đây là Tây Phương của thế giới Sa Bà, chứ không phải là Tây Phương của địa cầu. Địa cầu của chúng ta không có Tây Phương vì nó xoay chuyển, quý vị nói Tây Phương thì hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau nó lại trở thành Đông Phương mất rồi. Ở đây, [sách Diễn Nghĩa] nói tới Tây Phương của thế giới Sa Bà. Thế giới Sa Bà là động hay bất động? Cũng

động, nhưng vì thế giới quá lớn, từ lúc Thích Ca Mâu Ni Phật giảng bộ kinh này mãi cho đến hiện thời là ba ngàn năm, trong đại vũ trụ, thế giới chỉ chuyên động đôi chút, phương vị không thay đổi. Sa Bà là một đại thế giới, là một hệ Ngân Hà. Hệ Ngân Hà của chúng ta cũng lưu động, phạm vi của hệ Ngân Hà quá lớn, suốt ba ngàn năm, góc độ của nó chỉ chuyên dịch một vài độ mà thôi, phương hướng chung vẫn chẳng thay đổi. Do vậy, cho đến hiện thời, [nói thế giới Cực Lạc] ở Tây Phương vẫn chính xác. Tây Phương thế giới cách thế giới của chúng ta khá xa; đừng nên sợ hãi khoảng cách xa xôi ấy, rất dễ dàng đến nơi đó, điều này cũng chừa lại để thảo luận sau.

“*Nhiếp niệm Phật nhân quy vu Tịnh Độ*” (Nhiếp người niệm Phật trở về Tịnh Độ): Nhiếp (攝) là nhiếp thọ (攝受), có nghĩa là đức Phật vui thích tiếp dẫn những đồng học niệm Phật, bằng lòng giúp đỡ những vị đồng học niệm Phật. Chỉ cần bằng lòng về thế giới của Ngài, Ngài đều hết sức hoan nghênh, [những người ấy] đều được hưởng sự đãi ngộ bình đẳng, chẳng thể nói là có sai khác gì! “*Cố Thích Ca Như Lai vị chúng tuyên dương dã*” (Vì thế, Thích Ca Như Lai tuyên dương cho đại chúng biết): Vì những duyên này, Thích Ca Mâu Ni Phật mới tuyên dương chuyện này cho chúng ta biết, mong chúng ta sẽ tin nhận, y giáo phụng hành, tương lai đều có thể sanh về Tây Phương thân cận A Di Đà Phật.

(Diễn) Kinh giả, thích hữu đa chủng, bất xuất thường, pháp, quán, nhiếp tứ nghĩa.

(演) 經者，釋有多種，不出常法貫攝四義。

(Diễn: Chữ Kinh có nhiều cách giải thích, nhưng chẳng ngoài bốn nghĩa thường, pháp, quán, nhiếp).

Kinh trong tiếng Ấn Độ là Tu-đa-la (Sūtra), người Hoa dịch là Kinh. Tu-đa-la có rất nhiều ý nghĩa, có ý nghĩa gốc và ý nghĩa mở rộng. Đối với giáo huấn của cổ thánh tiên hiền, người Hán đều tôn xưng là Kinh. “*Kinh*” có nghĩa là chân lý siêu việt thời gian, siêu việt không gian, vĩnh viễn chẳng biến đổi thì tôn xưng là Kinh. Phật pháp cũng hội đủ những điều kiện ấy, do vậy khi Phật pháp truyền đến Trung Quốc, đã được dịch là Kinh. Những ý nghĩa trong kinh Phật so với những ý nghĩa của những thứ được người thế gian gọi là “kinh điển” càng phong phú hơn; do vậy, phải đặc biệt chú giải. Các tác phẩm chú giải cũng rất nhiều, trong mười ý nghĩa của kinh Hoa Nghiêm, thường lấy bốn ý nghĩa “*thường, pháp, quán,*

niếp” để giải thích. Cách giải thích này phổ biến nhất; ở đây, đại sư cũng dùng bốn nghĩa này.

(Diễn) Thường giả, tam thế bất dịch, nhất thiết chư Phật giai như thị thuyết, cố vân Thường.

(Đản) 常者，三世不易。一切諸佛皆如是說，故云常。

(Diễn: Thường là ba đời chẳng thay đổi, hết thầy chư Phật đều nói như thế nên gọi là Thường).

“*Tam thế*” là đời quá khứ, đời hiện tại, và đời vị lai. “*Dịch*” (易) là biến đổi. Thuyết pháp, ý nghĩa vĩnh viễn chẳng thay đổi nên gọi là Thường. “*Thường*” là chân lý. Thích Ca Mâu Ni Phật thuyết pháp như vậy, A Di Đà Phật cũng thuyết pháp như vậy, mười phương ba đời hết thầy chư Phật đều thuyết pháp như vậy. Đây là chân lý chân thật. Quý vị phải biết: Ngôn từ dùng để thuyết pháp có thể chẳng giống nhau, nhiều, ít khác nhau, nhưng ý nghĩa nhất định phải giống nhau. Vì sao? Đều là cảnh giới do Phật đích thân chứng đắc, Phật pháp gọi điều này bằng thuật ngữ “*hiện lượng cảnh giới*”. Hiện Lượng Cảnh Giới của Phật chẳng do suy lường, chẳng do nghe người khác nói, mà do chính mình đích thân chứng được. Do vậy, nói ra giống hệt nhau, đó gọi là Thường. “*Thường*” là vĩnh viễn chẳng bị biến đổi, đây là nói về phương diện siêu việt thời gian.

(Diễn) Pháp giả, thập giới đồng quỹ, tứ thánh, lục phàm do chi giải thoát, cố vân Pháp.

(Đản) 法者，十界同軌。四聖六凡由之解脫，故云法。

(Diễn: Pháp là đường lối chung cho mười pháp giới. Tứ thánh, lục phàm do đây mà được giải thoát nên gọi là Pháp).

“*Pháp*” có nghĩa là siêu việt không gian. Hết thầy hữu tình chúng sanh trong mười pháp giới đều phải nương theo quỹ đạo này. “*Pháp*” có nghĩa là “*quỹ đạo*” (đường lối nhất định) hay quy tắc, giống như xe lửa nhất định phải chạy trên đường rầy, chẳng thể rời khỏi đường rầy. Đường rầy ấy là Pháp. Chữ Pháp này được hiểu theo nghĩa hẹp, chứ không phải là nghĩa rộng, nhằm chỉ điều gì? Pháp chỉ cho Kinh - Luật - Luận Tam Tạng kinh điển. Để đạt được tự tại, giải thoát, tứ thánh, lục phàm đều phải nương theo phương pháp này, rời khỏi phương pháp này sẽ chẳng thể đạt được, nhất định phải chiếu theo phương pháp này để tu hành. Chữ “*tứ thánh*” chỉ Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác, “*lục phàm*” chỉ lục đạo

phàm phu: Trời, người, Tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Chúng ta đọc tới câu này, nếu là người tí mĩ, sợ rằng ắt sẽ nảy sanh câu hỏi: “Nói Bồ Tát mong được giải thoát thì còn chấp nhận được, chứ Phật mà vẫn mong giải thoát ư? Phật là đạt đến quả vị rốt ráo, vì sao còn phải mong giải thoát?” Phật cũng phải mong! Vì sao? Có rất nhiều loại Phật. Phật trong Tạng Giáo, Phật trong Thông Giáo, Phật trong Biệt Giáo đều phải nương theo Tam Tạng Kinh - Luật - Luận để tu hành. Phật quả mà các vị ấy đã chứng chưa phải là địa vị Phật rốt ráo.

Địa vị Phật của họ là Phần Chứng Phật, họ chứng được Chánh Đẳng Chánh Giác, không phải là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Luận về quả vị Phật trong Biệt Giáo, [ta thấy] Sơ Địa Bồ Tát trong Biệt Giáo “*phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân*”, Thập Địa phá mười phẩm vô minh, Đẳng Giác phá mười một phẩm vô minh; [do vậy], bất quá, Phật [trong Biệt Giáo] phá mười hai phẩm vô minh mà thôi. Vô minh có bốn mươi một phẩm, Phật trong Biệt Giáo mới phá được mười hai phẩm nên nếu Ngài chẳng nương theo Tam Tạng Kinh - Luật - Luận để tu hành, sẽ chẳng thể chứng Vô Thượng Bồ Đề. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là quả vị Phật trong Viên Giáo. Phật pháp giới nằm trong mười pháp giới, nhưng Phật pháp giới chẳng bao gồm địa vị Phật trong Viên Giáo, mà bao gồm ba quả vị Phật trong Tạng Giáo, Thông Giáo và Biệt Giáo. Chẳng chiếu theo pháp môn này sẽ không được, sẽ không có cách nào chứng được Vô Thượng Bồ Đề. Đây là nói về Tam Tạng kinh điển.

Trong đây còn có một ý nghĩa rất sâu, chữ Pháp chuyên chỉ bộ kinh này. Thường, Pháp, Quán, Nhiếp đều nhằm chỉ bộ kinh A Di Đà này. Kinh A Di Đà này có phân lượng rất nặng!

(Diễn) Quán giả, quán xuyên sở ưng tri nghĩa. Nhược vô văn tự, vô dĩ quán xuyên nghĩa lý, hoán nhiên khả quán, cố vân Quán.

(演) 貫者，貫穿所應知義。若無文字，無以貫穿義理，煥然可觀，故云貫。

(Diễn: Quán là xuyên suốt, xếp đặt mạch lạc những nghĩa lý đáng nên biết. Nếu không có văn tự sẽ không có gì để sắp đặt mạch lạc những nghĩa lý sao cho rõ ràng để có thể thấy được, nên gọi là Quán).

“Quán” (貫): Đối với ngôn ngữ, văn từ, hiện thời chúng ta nói tới “chương pháp”, tức là kết cấu, tổ chức có thứ tự, không lộn xộn, đây là ý nghĩa của chữ Quán. Trong ngôn ngữ văn tự bao hàm những đạo lý, hiện thời chúng ta gọi những đạo lý ấy là “tư tưởng tinh nghiêm” hoặc “tư

tướng kín nhiệm”, đó là dùng ý nghĩa thế gian để nói. Thật ra, Phật pháp lìa khỏi tâm ý thức, chẳng thuộc vào tư tưởng, nhưng những đạo lý trong ấy quả thật có tầng lớp, thứ tự, có hệ thống mạch lạc, chẳng rối ren một tí nào, Lý và Sự đều là như thế.

Tuy trong toàn bộ vũ trụ, sâm la vạn tượng là vô lượng, vô biên, nhưng chẳng loạn. Người thế gian trông thấy tình hình này cảm thấy lạ lùng, [tin rằng] nhất định có người nào đó sắp đặt. Nếu không có ai sắp đặt, vì sao chúng có trật tự tốt đẹp dường ấy? Ai sắp đặt? Do vậy, bèn vọng tưởng cho rằng nhất định phải có một vị thần, có một Thượng Đế sắp xếp. Thật ra, họ chẳng biết vạn pháp vốn có sẵn trật tự. Trong kinh điển, đức Phật dạy chúng ta vũ trụ hình thành, phát triển theo thứ tự thuận, chẳng rối loạn. Từ nhất niệm Chân Như bỗng tánh bất giác mà có vô minh. Vô minh bất giác sanh ra Tam Tế, cảnh giới làm duyên tăng trưởng Lục Tho¹, phát triển theo từng tầng một, chẳng loạn! Khi Phật pháp chưa

¹ Chúng sanh do mê vọng nên từ Căn Bản Vô Minh sanh khởi ba thứ tướng vi tế (gọi là Tam Tế), gồm Vô Minh Nghiệp Tướng, Chuyển Tướng và Hiện Tướng. Giải thích chi tiết như sau:

1. Vô Minh Nghiệp Tướng: Nghiệp ở đây là hoạt động ý thức. Rời khỏi niệm sẽ bất động, hễ động sẽ cảm lấy quả. Vì thế nói “quả chẳng thể lìa khỏi nhân”. Do khởi tâm động niệm, mê mất tự tánh vốn sẵn linh tri, bèn có khổ quả sanh tử trong chín giới.

2. Chuyển Tướng (còn gọi là Chuyển Thức): Chân Như Trí vốn không có Năng, Sở, thanh tịnh, tịch diệt. Nay do khởi tâm động niệm, đánh mất sự tinh minh, chuyển thành vọng kiến.

3. Hiện Tướng (tướng của cảnh giới): Cảnh giới chỉ tướng của tinh thần và vật chất. Tinh thần thuộc về hoạt động ý thức, là tướng vô hình, vật chất là sắc tướng hữu hình. Do ba tướng này khó thể cảm nhận rõ ràng nếu không quan sát cận kề nên gọi là Tam Tế.

Lục Tho (còn gọi là Lục Trần Tướng), tức là từ Tam Tế lại sanh khởi những cảnh giới tạo thành sáu thứ thô tướng. Gọi là Tho vì có thể dễ dàng cảm nhận được. Nói chi tiết, Lục Tho gồm:

1. Trí tướng: Chẳng biết những cảnh giới do thức biến hiện chính là bóng dáng hư huyền của tự thức biến hiện, lâm lạc nầy sanh loại trí huệ phạm phu phân biệt các pháp.

2. Tương tục tướng: Noi theo trí tướng phân biệt, đối với cảnh giới ham thích sanh khởi ý tưởng vui, đối với cảnh giới không ưa thích sanh khởi ý tưởng khổ, khiến cho các thứ mê vọng sanh khởi không ngừng.

3. Chấp thủ tướng: Chẳng hiểu rõ những cảnh giới khổ, vui v.v... đều là hư vọng chẳng thật, thường nghĩ tưởng những cảnh giới ấy, nắm níu chúng, sanh lòng chấp trước sâu nặng.

4. Kế danh tự tướng: Do những ý niệm điên đảo trên đây, đối với những tướng bị chấp trước, đặt cho chúng đủ mọi tên gọi, so đo, phân biệt rồi nầy sanh phiền não.

truyền đến Trung Quốc, cổ nhân Trung Quốc cũng dường như thấu hiểu đạo lý này. Cội gốc của văn hóa Trung Quốc là kinh Dịch, có thể nói cả sáu kinh [của Nho gia] đều là chú giải của kinh Dịch. Kinh Dịch giảng về duyên khởi của vũ trụ như sau: “*Thái Cực sanh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng sanh Bát Quái, Bát Quái sanh vạn vật*”², cũng rất có trật tự, cũng mạch lạc, chẳng rối ren. Người Trung Quốc không nói tới thần thoại [sáng tạo thế gian], không nói có một người nào an bài [vũ trụ]. Cách quan sát này hết sức gần gũi với cách quan sát trong Phật pháp.

Nhưng không có lời nói và văn tự, sẽ không có cách nào thể hiện những chân lý trong vũ trụ, không có cách nào truyền đạt khiến cho người khác cũng có thể quán sát giống như vậy. Vì thế, lời nói, văn tự rất quan trọng. Thuở Phật tại thế, lấy âm thanh làm giáo thể, Giáo là dạy học, dùng gì để dạy học? Dùng ngôn ngữ. Sau khi Phật diệt độ, hàng đệ tử kết tập tất cả những lời Phật nói, ghi chép thành kinh điển. Hiện thời, chúng ta học Phật dùng kinh điển làm sách giáo khoa. Nhất là trong thời đại hiện tại, nhất định phải ghi nhớ Tứ Y Pháp của Phật. “*Y pháp, bất y nhân*”: Pháp là kinh điển, phải lấy kinh điển làm căn cứ, đối với kinh điển, tin sâu chẳng nghi, phải tích cực nghiên cứu, tu học. Chúng ta muốn hiểu rõ nghĩa chân thật của vũ trụ nhân sinh, hiểu rõ chân lý thật sự ấy thì nhất định phải đọc kinh, phải nghiên cứu. “*Hoán nhiên khả quán*” (rõ ràng có thể thấy được): “*Hoán nhiên*” có nghĩa là hết sức rõ ràng, giống như ánh lửa, ánh sáng của ngọn lửa có độ sáng rất lớn, từ đằng xa cũng có thể trông thấy được.

5. Khởi nghiệp tướng: Do chấp vào danh xưng, khái niệm, học thuyết, quan niệm, dấy khởi thân miệng, tạo đủ mọi thứ ác nghiệp.

6. Nghiệp hệ khổ tướng: Do bị nghiệp thiện ác trói buộc mà cảm lấy khổ quả sanh tử, chẳng được tự tại.

Trong sáu tướng này, bốn tướng đầu là Hoặc Nhân (nhân tạo nên phiền não), tướng thứ năm là Nghiệp Duyên, tướng thứ sáu là Khổ Quả.

² Thái Cực là khởi thủy của vũ trụ theo kinh Dịch, là lúc vũ trụ chưa phân cực (tạo thành đối lập). Thái Cực thường được biểu diễn bằng một vòng tròn rỗng (Vô Cực Đồ). Những đồ hình vẽ Thái Cực gồm hai phần đen và trắng gọi là Thái Cực Âm Dương Đồ. Lưỡng Nghi là trạng thái của Thái Cực đã phân thành hai khái niệm đối lập, tức Âm và Dương. Nếu chỉ hiểu theo hình tướng thì Lưỡng Nghi được tượng trưng bằng trời và đất. Tứ Tượng là bốn hình tượng căn bản trong vũ trụ gồm Thanh Long, Bạch Hổ, Châu Tước, Huyền Vũ, tượng trưng cho bốn phương, bốn mùa, đồng thời tượng trưng cho Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương. Bát Quái là tám biểu tượng tượng trưng cho các trạng thái, hình dáng của mọi vật trong thế gian.

(Diễn) Nhiếp giả, nhiếp trì nhất thiết chúng sanh. Nhược vô ngữ ngôn, bất năng khai hiểu chúng sanh xuất sanh tử hải, cố vân Nhiếp.

**(演)攝者，攝持一切眾生。若無語言，不能開曉眾生
出生死海故云攝。**

(Diễn: Nhiếp là thu giữ hết tất cả chúng sanh. Nếu không có ngôn ngữ, sẽ chẳng thể chỉ bày khiến cho chúng sanh thông hiểu, thoát khỏi biển sanh tử, nên gọi là Nhiếp).

“Nhiếp” (攝) là “nhiếp trì nhất thiết chúng sanh”. Nói đơn giản, Nhiếp giống như một sức mạnh mà chúng ta gọi là “sức hấp dẫn”. Quý vị không tiếp xúc sẽ chẳng thể cảm nhận được. Hễ tiếp xúc rồi sẽ thường mong được thân cận, muốn bỏ cũng chẳng được, có ý vị như thế thì gọi là Nhiếp. Kinh điển quả thật là như thế. Nếu quý vị mở quyển kinh ra, đúng là muốn bỏ chẳng được. Xem một lần hoan hỷ, xem lần thứ hai càng hoan hỷ hơn, xem mười lần, hai mươi lần, một ngàn lần, một vạn lần, xem vĩnh viễn chẳng chán. Đó là Nhiếp. Quý vị đọc báo chí, xem một lần xong, còn có thể đọc lần thứ hai hay không? Vì sao? Những loại văn chương ấy không có chữ Nhiếp này. Nhiếp là muốn bỏ mà chẳng thể được, vì sao kinh Phật có sức mạnh lớn như thế? Vì trong kinh có vô lượng nghĩa. Đọc một lần phát hiện đôi chút, đọc lần nữa, lại phát hiện một chút nữa. Đọc mỗi ngày đều có phát hiện mới, không chết cứng mà sống động. Kinh có cách giảng nhất định hay chẳng? Thừa quý vị, kinh không có cách giảng nhất định, vì nếu có cách giảng nhất định sẽ trở thành chết cứng. Ở nơi đây, chúng tôi giảng bộ kinh này, lần thứ nhất là ý nghĩa này, lần thứ hai lại là một ý nghĩa mới, lần thứ ba lại là một ý nghĩa mới khác nữa; mỗi lượt đều khác nhau. Nếu mỗi lần giảng đều dùng văn Bạch Thoại để chép lại sẽ chết cứng. Thứ [văn chương] chết cứng ấy không có sức Nhiếp, mà Thường và Pháp cũng chẳng có, nhiều nhất chỉ được Quán. Trong bốn ý nghĩa chỉ có được ý nghĩa này, ba thứ kia đều không có. Do vậy, mỗi lượt giảng kinh đều có ý nghĩa mới.

Kinh Phật có cách giảng nhất định hay chẳng? Không có cách giảng nhất định! Kinh Phật không có ý nghĩa³, Bát Nhã vô tri, chúng ta bàn nói,

³ “Không có ý nghĩa” ở đây không phải là hoàn toàn vô nghĩa (nonsense), mà là không có ý nghĩa cố định, không chấp chặt, không giáo điều, mà là uyển chuyển, tùy theo căn tánh của mỗi người sẽ lãnh ngộ vô lượng ý nghĩa khác nhau. Dĩ nhiên mỗi một bộ kinh có những giáo nghĩa nhất định, nhưng tùy theo căn tánh sẽ triển khai, lãnh hội vô lượng ý nghĩa từ những giáo nghĩa căn bản ấy. Chẳng hạn, cùng bộ kinh Di Đà này,

thảo luận: Vô lượng nghĩa, không có gì chẳng biết. Do vậy, học Phật chẳng thể chấp chết cứng vào mỗi dòng văn tự, đừng chấp chết cứng nơi ngôn ngữ, muôn vàn phân chó nên chấp trước. Nhất định phải nhớ lời dạy của Mã Minh Bồ Tát trong Khởi Tín Luận, “*ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng*”. Ly tâm duyên tướng là trong tâm chẳng dấy lên ý nghĩ, chẳng động niệm, không phân biệt, không chấp trước, nghe rất rõ ràng, nghe thông suốt. Nghe pháp như thế sẽ khai ngộ. Nghe không hiểu [bền vọng tưởng] “tôi suy tưởng sẽ hiểu ngay”, càng nghĩ càng hỏng bét! Suy tưởng là rớt vào thức thứ sáu, rớt vào vọng tưởng. Vọng tưởng thì làm sao khai ngộ cho được? Vọng tưởng chướng ngại ngộ môn, chẳng thể khai ngộ. Ngộ là vừa tiếp xúc liền hiểu rõ rỗng rang, đó là Ngộ. Hễ thông qua suy nghĩ, phán xét, sẽ rớt vào tâm ý thức. Khai ngộ kiểu đó là Thế Trí Biện Thông, chẳng phải là thật sự khai ngộ. Thật sự khai ngộ chẳng dùng tới tâm ý thức. Nếu quý vị lia tâm ý thức để đọc kinh thì ý vị vô cùng, đúng là khoái lạc khôn sánh. Do vậy, kinh Phật có sức nhiếp trì hết thấy chúng sanh.

“*Nếu không có ngôn ngữ, sẽ chẳng thể chỉ bày làm cho chúng sanh thông hiểu, vượt thoát biển sanh tử, nên gọi là Nhiếp*”: Phật nhiếp thọ chúng sanh là dùng ngôn giáo nói với thế giới Sa Bà, chúng sanh trong thế giới Sa Bà, Nhĩ Căn nhanh nhạy nhất. Do vậy, dùng âm thanh làm Phật sự. Chúng ta đọc, chẳng nhìn thấy rõ ràng, còn nghe sẽ dễ dàng giác ngộ, dễ thấu hiểu. Thích Ca Mâu Ni dạy học tại Ấn Độ, Không Tử dạy học tại Trung Quốc, đều lấy âm thanh làm giáo thể.

(Diễn) Thiên diệp lương quy, bách linh thường quý, thuyên chân lợi vật, mục vi Kinh dã.

(演) 千葉良規，百靈常軌，詮真利物，目為經也。

(Diễn:) Khuôn phép tốt lành trên ngàn cánh sen, đường lối thường hằng của bách linh, nói lẽ chân, lợi ích chúng sanh, thì gọi là Kinh vậy).

Mấy câu này là tổng kết, chữ “*thiên diệp*” chỉ Lô Xá Na Phật, tức là như kinh Phạm Võng nói, Lô Xá Na Phật ngồi trên hoa sen ngàn cánh. “*Lương quy*” là khuôn mẫu tốt đẹp nhất, tức là kinh điển. Chữ “*bách linh*” chỉ Phật, Bồ Tát, cho đến hết thấy thiên long bát bộ muốn xuất ly tam giới, muốn phá mê khai ngộ, đều phải nương theo kinh điển. Lời nói, văn tự là pháp phương tiện. Trong những pháp phương tiện, có những điều

có người không hiểu được vô lượng ý nghĩa, chỉ nghĩ nó là truyện thần thoại dành cho ông già bà cả, hay chuyên để tụng trong đám ma cho đỡ tốn thời gian!

chân thật, thì gọi là “*thuyên chân*”. Pháp thế gian thường nói “*văn dĩ tải đạo*” (văn có thể chở đạo), đạo là thật, đạo ở chỗ nào? Đạo ở trong văn, nhưng phải hiểu: Văn trọn chẳng phải là đạo, đạo quả thật ở trong văn, nhưng văn lại chẳng phải là đạo. Đạo thật sự ở trong ngôn ngữ, nhưng ngôn ngữ chẳng phải là đạo. Quý vị phải thấu hiểu ý nghĩa này.

Giống như tấm bia chỉ đường. Bia chỉ đường đặt nơi nào đó, chỉ về con đường nào thì gọi là đường đó; nhưng tấm bia ấy hoàn toàn chẳng phải là con đường, mà để chỉ phương hướng. Quý vị đi theo phương hướng ấy, nhất định sẽ đến được con đường ấy. Kinh Lăng Nghiêm nói đến chuyện chỉ mặt trăng, ngón tay dùng để chỉ không phải là mặt trăng; dõi theo ngón tay chỉ, nhất định sẽ có thể thấy được mặt trăng. Thiên Tông có bộ sách Chi Nguyệt Lục. Lời nói, văn tự là “ngón tay”, quý vị muốn điều gì? Muốn thấy mặt trăng, chứ đâu có muốn ngón tay! Lìa khỏi ngón tay ấy, quý vị sẽ chẳng thấy được mặt trăng, ắt phải dựa vào ngón tay ấy để ngộ được vầng trăng. Phật pháp là như vậy đấy. Do vậy, quý vị học Phật thì phải học pháp chân thật, ắt cần đến lời nói, cần đến văn tự. Lục Tổ đại sư không biết chữ, nhưng là người thật sự đạt được mặt trăng. Không biết chữ đương nhiên chẳng thể giảng kinh, nhưng quý vị cầm kinh đọc cho Ngài nghe, Ngài sẽ giảng cho quý vị nghe, có thể giảng cho quý vị khai ngộ. Sự cao minh ấy gọi là “*giảng kinh thật sự*”.

Người chẳng biết giảng kinh đem bộ kinh này giảng đến mức hoa trời rơi tán loạn, khiến cho thính chúng càng nghe càng mê hoặc, càng nghe càng điên đảo, người ấy chẳng phải là khéo nói! Người khéo nói, chỉ miêu tả sơ sài sẽ khiến quý vị “đại triệt đại ngộ”, biết giảng là như vậy đấy! Như thế nào thì mới biết giảng? Ắt phải là chính mình đã thật sự chứng thì quý vị mới biết. Chính mình chưa thật sự thấy, mò mẫm theo văn tự thì làm sao thật sự có cái gì để ban tặng, chỉ dạy người khác? Làm chẳng được chuyện ấy! Do có những thứ chân thật trong ấy, có thể làm cho người khác ngộ nhập, đó gọi là “*lợi vật*”. Chữ “*vật*” sử dụng rất khéo, chẳng nói là “*lợi người*”. Nếu nói nhân hoặc nhân thiên thì trong mười pháp giới chỉ bao gồm hai loại, chẳng thể bao gồm những pháp giới khác. Nói “*vật*” thì toàn bộ hữu tình chúng sanh đều bao gồm trong ấy. Có như vậy thì mới có thể gọi là Kinh.

Kinh ắt phải hội đủ bốn điều kiện Thường, Pháp, Quán, Nhiếp. Học thuật, văn chương, ngôn thuyết thế gian đạt tới tiêu chuẩn tối cao thì chỉ có thể đạt được một trong bốn tiêu chuẩn này tức là Quán, chứ ba điều kia không hề có. Sách thế gian dẫu hay đến mấy, đọc mãi cũng chán, đọc đến cuối cùng chẳng muốn xem nữa. Vì sao vậy? Ý nghĩa có khi hết, chẳng

giống như kinh Phật: Ý nghĩa trong kinh Phật không hề cùng tận, càng đọc càng vui sướng. Chúng ta trình độ nông cạn, đọc sách Không Tử một lượt, hai lượt sẽ ngủ gục, [cảm thấy] khô khan, vô vị. Đọc kinh Phật càng chẳng cần phải nói nữa, do nguyên nhân nào? Chưa thấu hiểu được ý vị ấy, không thưởng thức được! Đưa đường ngọt ngào cho quý vị, vừa nếm liền cảm nhận ngay, khá lắm! Học sinh tiểu học đọc sách dành cho cấp tiểu học cảm thấy rất hứng thú, nhưng học sinh trung học chẳng muốn xem, không có ý vị gì hết! Kinh Phật đạt tiêu chuẩn tối cao trong hết thảy các thứ sách vở, xưa nay, những vị tổ sư đại đức sợ chúng ta chẳng đủ trình độ, chẳng thể thưởng thức pháp vị, nên soạn thêm chú giải nhằm giúp đỡ. Vẫn sợ chú giải còn quá sâu, quý vị vẫn chưa thể thưởng thức ý vị được; vì vậy, lại viết chú giải cho sách chú giải. [Do đó], đã có Sớ lại còn có Sao, lại có Diễn Nghĩa, giải thích theo từng tầng một. Sợ các vị đồng học vẫn chưa thưởng thức được ý vị, tôi thưởng thức đôi chút, bèn thừa trình cùng quý vị tại nơi này, không gì chẳng nhằm khuyên dụ, hướng dẫn quý vị đích thân thưởng thức pháp vị thì quý vị mới thật sự đạt được “*pháp hỷ sung mãn*”.

(Diễn) *Hựu thử kinh, Đường dịch vi Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, kim vi thử danh giả, dĩ Phật danh nhân sở nhạo văn, hựu nhất thiết công đức, ngôn Phật tiện châu cố.*

(演) 又此經，唐譯為稱讚淨土佛攝受經。今為此名者，以佛名人所樂聞，又一切功德，言佛便周故。

(Diễn: *Lại nữa, bản dịch đời Đường đề tên kinh này là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, nay kinh mang tên này (Phật Thuyết A Di Đà Kinh) là dùng danh hiệu của vị Phật mà mọi người thích nghe [để đặt tên]. Hơn nữa, đối với hết thảy công đức, hễ nói “Phật” thì sẽ trọn đủ.*

Đây là nói về kinh này. Bản kinh là [được dùng để chú giải ở đây] do Cưu Ma La Thập đại sư dịch vào đời Diêu Tần. Khi Huyền Trang đại sư sang Ấn Độ, mang theo thái độ hoài nghi ra đi. Ngài đúng là một vị có chuẩn mực học vấn cũng như tu hành cao nhất. Kinh điển dịch từ tiếng ngoại quốc sang tiếng Hán, nếu lỡ dịch sai, chúng ta chiếu theo đó tu học, chẳng phải là oan uổng ư? Tuy người phiên dịch tội lỗi vô lượng, bản thân chúng ta chịu thiệt thòi quá lớn. Hiện thời, bao nhiêu người hoài nghi kinh Phật. Những bản dịch thời ấy rốt cuộc là đáng tin tưởng hay không? Do vậy, hiện thời có những người muốn tìm kinh điển bằng tiếng Phạn để đọc, đọc trực tiếp từ nguyên bản. Thật ra, tìm được nguyên văn kinh điển

rồi, quý vị đọc có hiểu hay chẳng? Tuy đọc thông suốt văn tự, nhưng ý nghĩa nằm ngoài ngôn ngữ, chẳng thuộc trong văn tự, sẽ phiền phức rất lớn. Huyền Trang đại sư mang nỗi hoài nghi ấy, sợ cổ nhân như La Thập đại sư phiên dịch chẳng đáng tin cậy cho lắm, nên đích thân sang Ấn Độ, ở lại Ấn Độ suốt mười bảy năm. Thời gian ra đi và trở về tổng cộng mười chín năm. Thuở ấy, cưỡi ngựa, đi đường bộ, giao thông chẳng thuận tiện, từ Ấn Độ đến [kinh đô] Trường An của Trung Quốc gần như đi mất một năm mới tới nơi, đi về mất mười chín năm. Ngài trở về, đối với kinh điển do cổ đức đã dịch chẳng nói một câu nào, hoàn toàn chính xác. Nguyên bản kinh A Di Đà, tức bản tiếng Phạn, tại Ấn Độ Ngài đã từng xem, cũng đem về, chính mình cũng phiên dịch một lượt. Kinh dùng để phiên dịch lần này là cùng một bản tiếng Phạn [với bản của ngài La Thập dịch], Huyền Trang đại sư dịch một lần nữa mang tựa đề là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh. Nguyên bản giống nhau, do hai người dịch nên lời dịch khác nhau, nhưng ý nghĩa trong ấy quyết định là giống nhau.

Con người hiện thời đúng là “*cang cường nan hóa*” (ương ngành, khó giáo hóa) như kinh Địa Tạng đã nói, cảm tình quá nặng, đây chính là căn bản của luân hồi sanh tử. Lần này chúng tôi đặc biệt in bản chú giải kinh A Di Đà của Khuy Cơ đại sư cúng dường quý vị, Ngài chú giải rất hay. Tôi biếu tặng bản chú giải ấy là vì còn có một ý nghĩa sâu xa hơn: Nhắc nhở quý vị “*y pháp, bất y nhân*”. Ngài Huyền Trang là thân giáo sư của ngài Khuy Cơ, tức là thầy ngài Khuy Cơ. Khuy Cơ là đồ đệ đặc ý nhất của Huyền Trang đại sư, là người kế thừa. Thầy phiên dịch kinh A Di Đà, Ngài muốn soạn chú giải, chọn dùng bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, chẳng dùng bản dịch của thầy mình. Nếu là hiện thời, nhất định thầy sẽ rất cáu kỉnh: “Đối với bản dịch của ta, người là đồ đệ, chú giải kinh bèn chẳng dùng bản dịch của ta, lại dùng bản dịch của Cưu Ma La Thập để làm chi? Khác nào chê bản dịch của ta không bằng bản dịch của Cưu Ma La Thập?” Bản chú giải ấy cũng được Huyền Trang đại sư vui vẻ chấp nhận, không nổi nóng, không trách móc. Ngài Khuy Cơ chẳng dùng bản dịch của thầy, mà dùng bản dịch của Cưu Ma La Thập, đây là “*y pháp, bất y nhân*”. Trong hiện tại, nhất định Ngài sẽ dùng bản dịch của thầy, chẳng dùng bản dịch của cổ đại đức, vì sao? Thói quen tình cảm mà! Theo thói quen tình cảm sẽ chẳng thể liễu sanh tử được!

Lão nhân gia thị hiện như vậy nhằm dạy chúng ta “*y pháp, bất y nhân*”. Bản dịch của thầy cũng hay như bản dịch của cổ nhân. Tuy hay như nhau, nhưng bản của cổ nhân đã được lưu thông, vậy thì dùng bản của cổ nhân. Bản dịch của Huyền Trang đại sư được đưa vào Đại Tạng Kinh,

chứ không lưu thông riêng lẻ. Điều này ban cho bọn chúng sanh đời sau như chúng ta một khái thị rất lớn: Ngày nay chúng ta bái một vị nào làm thầy, thầy trò khó thể chia cắt. Quý vị thầy người ta như thế nào? Người ta hết thầy vì pháp, như vậy là đúng. Do vậy, ở chỗ này đặc biệt nêu ra: [Kinh này] có bản dịch khác của Huyền Trang đại sư, Phật vốn đặt tên cho kinh này Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, ý nghĩa nguyên thủy trong tiếng Phạn là như vậy; nhưng La Thập đại sư chẳng dùng tựa đề kinh do Thích Ca Mâu Ni Phật đã đặt, Ngài dùng danh hiệu A Di Đà Phật làm tựa đề kinh. Đây là một sáng tạo của La Thập đại sư. Ngài phiên dịch rất nhiều kinh, đều chiếu theo tên kinh do đức Phật đã đặt, chỉ khi dịch kinh này, Ngài hoàn toàn chẳng dùng tên kinh do đức Phật đã đặt, mà tự mình lấy danh hiệu A Di Đà Phật để đặt tên kinh. Đây cũng là một kiến giải đặc biệt, độc đáo của Ngài.

Ngài có lý riêng, đạo lý gì vậy? “*Phật danh nhân sở nhạo vãn*” (danh hiệu của vị Phật được mọi người thích nghe): Nhạo (樂) là yêu thích. Danh hiệu A Di Đà Phật được mọi người thích nghe, thích niệm, yêu thích ý nghĩa sau đây: Vô Lượng Giác. Chúng ta niệm danh hiệu vị Phật này tức là trong mỗi niệm nhắc nhở chính mình phải giác chứ đừng mê. Ví như mắt của chúng ta thấy Sắc, khởi lên một niệm tâm tham, liền A Di Đà Phật! Đây là vô lượng giác. Tâm tham là mê, một câu A Di Đà Phật, tâm tham chẳng còn nữa, giác rồi, giác là chẳng mê nữa. Sáu căn tiếp xúc cảnh giới sáu trần, vừa mới khởi tâm động niệm, bèn A Di Đà Phật! Ngay lập tức vọng niệm ấy bị đè xuống. Đây là vô lượng vô biên công đức. Do vậy, danh hiệu Phật là tu hành, nhắc nhở bản thân quý vị thời thời khắc khắc, ở bất cứ nơi đâu, thuận cảnh hay nghịch cảnh đều phải giác, đừng mê.

“*Hựu nhất thiết công đức, ngôn Phật tiện châu có*” (Lại nữa, hết thấy công đức, hãy nói Phật sẽ trọn đủ). Phật chứng được công đức viên mãn rốt ráo. Phật là gì? Phật là giác, trong giác tánh vốn sẵn trọn đủ hết thấy công đức. Lý và Sự đều phải hiểu rõ. Trên mặt Sự, chúng ta trông thấy tượng Phật, lập tức hiểu rõ, phải giác ngộ, phải cầu giác ngộ. Phật tượng trưng cho Giác, A Di Đà Phật tượng trưng Vô Lượng Giác. Giới thiệu tựa đề kinh đến đây. Ở đây là nói đại lược, trong phần sau sẽ nói cặn kẽ.

(Diễn) Sớ giả, sớ dã, thông dã.

(演) 疏者，疏也，通也。

(Diễn: Sớ là giải thích, làm cho thông suốt).

“Sớ” là giải thích thông suốt.

(Diễn) Vị kinh trung nghĩa lý thậm thâm vi diệu.

(演) 謂經中義理甚深微妙。

(Diễn: Ý nói nghĩa lý trong kinh vi diệu rất sâu).

Đây là sự thật, câu này chẳng sai tí nào.

(Diễn) Vị dị khuy trắc cố.

(演) 未易窺測故。

(Diễn: Chưa dễ suy lường để thấu hiểu đôi chút được).

Người thường đúng là không có cách nào thấu hiểu; vì vậy, trong kinh Hoa Nghiêm có chép: “*Phật pháp vô nhân thuyết, tuy trí mạt năng giải*” (Phật pháp không có ai nói, dầu là người có trí cũng chẳng thể hiểu được). Trí ấy chính là Thế Trí Biện Thông. Những người như tiên sĩ trong thế gian cũng chẳng hiểu Phật pháp, vì sao? Vì những vị tiên sĩ rớt vào tâm ý thức, họ là phạm phu. Phật pháp là lìa tâm ý thức; ngôn ngữ và văn tự của Phật pháp từ trong Chân Như bản tánh lưu lộ. Người thông minh trí huệ trong thế gian dùng tâm ý thức; công năng của ý thức hết sức lớn, đối với bên ngoài, nó duyên tận hư không, khắp pháp giới, đối với bên trong, nó duyên tới thức thứ tám, nhưng chẳng thể duyên bản tánh. Do vậy, dùng cái tâm ý thức để tu hành sẽ chẳng thể kiến tánh. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói rất hay: Dùng cái tâm ý thức để tu hành, tu chính xác nhất, không đi sai đường, đúng lý, đúng pháp, chỉ có thể chứng đắc A La Hán hay Bích Chi Phật mà thôi, chẳng thể thấy tánh. Điều này giảng rõ vì sao kẻ Thế Trí Biện Thông chẳng hiểu Phật pháp. Dùng nói là kẻ Thế Trí Biện Thông trong nhân gian không có cách nào hiểu, ngay cả chư thiên thông minh trí huệ cũng không có cách nào! Vậy thì, ai có thể nói được? Người minh tâm kiến tánh, người như vậy sẽ nói được, không sai! Người ấy thật sự thông đạt, vì sao? Chính người ấy chứng đắc. Phật thấy được tánh, người ấy cũng thấy được. Phật thấy viên mãn, còn người ấy thấy một phần, hai phần, vẫn là thật, chẳng phải giả. Do vậy, người ấy và Phật có cùng một tri kiến, chánh tri, chánh kiến. Người như vậy mới có thể giảng kinh, mới có thể chú giải kinh.

Từ trước đến nay, cổ đức chẳng dám khinh dễ cất bút chú giải kinh điển, vì sao? Sợ trách nhiệm nhân quả, sợ sai một chữ chuyển ngữ phải đọa làm thân chồn hoang năm trăm đời. Làm một chữ mà phải chịu quả

báo lớn như vậy, nếu sai lầm ý nghĩa thì sẽ như thế nào đây, không xong rồi! Trước kia, người ta tin nhân quả, sợ nhân quả, cho nên chú tâm cẩn thận. Thật sự có ngộ xứ, có kiến địa, thấy tánh rồi mới dám [chú giải]. Sau khi minh tâm kiến tánh, quý vị nhất định phải hoằng kinh. Quý vị không hoằng kinh thì chẳng xứng với chư Phật, Bồ Tát. Chưa đạt đến trình độ ấy thì quý vị phải tự tu, đây là Bồ Tát. Sau khi đã đến trình độ ấy, nhất định phải lợi ích chúng sanh, phải lưu thông đại pháp. Đó gọi là Bồ Tát đạo, là Bồ Tát hạnh.

Giảng kinh cũng giống như vậy, không có kiến địa sẽ chẳng thể giảng. Đến hiện tại thì sao? Người giảng kinh chúng ta có phải là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh hay chưa? Chưa hề! Chưa hề thì đúng là to gan làm càn rồi, cũng giảng kinh ở nơi đây. Thật ra, chúng tôi ở trên giảng đài đã nhiều năm như vậy, đã sớm nói rõ ràng với quý vị: Tôi không phải là giảng kinh mà là học kinh, không dám nói là “giảng”, mà là đang học tập. Cách học tập như thế nào? Chiếu theo lời cô đức chú giải để giảng, chẳng phải là giảng kinh, mà là giảng lời chú giải của cô nhân. Lời chú giải của cô nhân viết bằng văn Văn Ngôn, chúng tôi dùng ngôn ngữ thông thường để chuyển thành văn Bạch Thoại, trên giảng đài chỉ dịch lại lời cô nhân mà thôi, chẳng dám nói là giảng kinh, đương nhiên cũng chẳng dám nói tới chuyện chú giải kinh.

(Diễn) Dĩ sớ sớ thông, sử vô nghi trệ dã.

(演) 以疏疏通，使無疑滯也。

(Diễn: Dùng lời sớ để giải thích thông suốt, khiến cho [người đọc kinh] không bị nghi ngờ, vướng mắc [đối với những ý nghĩa rất sâu vi diệu ấy])

Nghĩa lý rất sâu, dùng lời sớ để giải thích thông suốt, dùng lời sớ để giúp chúng ta phá trừ nghi hoặc, thúc đẩy chúng ta hướng thượng, chẳng đến nỗi ở lý trong cảnh giới ấy.

(Diễn) Hựu diệc sớ lý chi nghĩa, cổ vân: “Nhân hữu phát hê, đán đán sớ lý, thân hữu tâm hê, hồ bất như thị”.

(演) 又亦疏理之義。古云，人有髮兮，旦旦疏理，身有心兮，胡不如是。

(Diễn: Lại nữa, Sớ còn có nghĩa là “chải gỡ, sắp xếp”. Cô nhân nói: “Người có đầu tóc, chải gỡ mỗi sáng, thân có cái tâm, sao chẳng làm vậy?”).

Đây là dùng tỷ dụ để nói. Cổ nhân thường để tóc dài, hằng ngày phải chải gỡ đầu tóc; chẳng chải đầu, tóc sẽ rối bù. Quý vị biết chải gỡ đầu tóc cho gọn gàng tề chỉnh, quý vị có tâm thì trong tâm từ sáng đến tối ngàn muôn đầu mối, rối loạn lung tung, còn phiền phức hơn là đầu tóc, vì sao chẳng chải, chẳng gỡ? Chữ Sớ mang ý nghĩa ấy! Quý vị hãy chỉnh sửa những loạn tướng khiến cho tâm có lớp lang, thứ tự.

(Diễn) *Kim nãi sớ lý kinh trung áo lý, sử nhân đắc khai thông tâm địa dã.*

(Động) 今乃疏理經中奧理，使人得開通心地也。

(Diễn): *Nay bèn sắp xếp gọn gàng những lý uyên áo trong kinh khiến cho tâm địa con người được khai thông.*

Đây là nói rõ ý nghĩa vì sao cổ nhân viết Sớ: Nhằm sắp xếp, hệ thống những đạo lý uyên áo, nhiệm màu trong kinh, xếp đặt mạch lạc từng điều một nhằm giới thiệu với chúng ta, khiến cho bọn hậu học chúng ta đọc xong sẽ tâm khai, ý giải, hiểu rõ thông suốt những nghĩa lý trong kinh. Chữ Sớ mang ý nghĩa này, tức là chú giải kinh vậy.

(Diễn) *Sao giả, sao lược dã.*

(Động) 鈔者，抄略也。

(Diễn): *Sao là chú giải sơ lược.*

“Sao” là chú giải giản lược, không phải là chú giải cặn kẽ. Chú giải giản lược gọi là Sao, tức là ghi chép lặt vặt, viết bút ký.

(Diễn) *Tùy thuận bản sớ lược gia giải thích.*

(Động) 隨順本疏略加解釋。

(Diễn): *Thuận theo lời sớ giải chánh yếu mà giải thích sơ lược thêm.*

Do Sớ là chú giải kinh, sợ trong lời Sớ còn có chỗ khó hiểu, bèn chú giải giản lược những câu, chữ khó, tức là chú giải lời chú giải. “Sớ” nhằm chú kinh, tức là chú giải lời Kinh. “Sao” nhằm chú sớ, tức là chú giải lời Sớ.

(Diễn) *Sử kinh sớ diệu nghĩa hoán nhiên băng thích dã.*

(Động) 使經疏妙義渙然冰釋也。

(**Diễn:** *Khiến cho những diệu nghĩa trong lời sớ giải kinh được sáng tỏ, rành mạch*).

Khiến cho chúng ta càng đọc càng hiểu rõ. Ngày nay chúng ta đọc Diễn Nghĩa, Diễn Nghĩa là chú giải lời Sao. Trong lời chú giải lại có lời chú giải nữa, tức là đối với lời chú giải lại có lời giải thích, tức là trong lời chú giải còn có lời chú giải, rồi từ bực giảng, chúng tôi lại giải thích thêm nữa, tức là bốn tầng chú giải. Cho thấy ý nghĩa trong kinh thật sự quá sâu, quá vi diệu. Do vậy phải chú giải nhiều lần. Chúng ta nhìn thấy rất phức tạp, nhưng có đầu mối, có mạch lạc. Chúng ta dùng công phu ba năm để đọc bộ A Di Đà Kinh này, ba năm không lâu đâu! Trong ba năm, quý vị thật sự thông đạt những nghĩa lý vi diệu rất sâu trong kinh A Di Đà, tin tâm kiên cố, đầy đủ ba món tư lương Tín - Nguyện - Hạnh, sẽ thành Phật trong một đời. Người ta thành Phật phải mất ba đại A-tăng-kỳ kiếp, quý vị ba năm thành Phật, có pháp nào nhanh bằng như vậy? Trong cuốn Thông Tán Sớ, đại sư Khuy Cơ nói: *“Pháp môn này là đại pháp viên đốn, rất nhanh chóng”*. Trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp nào có thể thành tựu trong ba năm? Pháp môn này nhất định thành tựu trong ba năm! Quý vị có thể đọc Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Vãng Sanh Truyện, xưa nay những người tu hành pháp này ba năm thành công nhiều lắm. Tôi nói như vậy sẽ có những người lần sau không dám đến nữa, vì sao vậy? Ba năm sau phải chết rồi, thọ mạng chỉ còn ba năm, không dám đến đạo tràng này nữa, hoảng hồn bỏ chạy mất. Nói cách khác, quý vị vẫn còn tham luyến thế giới Sa Bà này, tuy cõi Cực Lạc của A Di Đà Phật tốt đẹp nhưng hiện thời vẫn chưa muốn sang đó, vẫn bằng lòng chịu tội nhiều năm ở nơi đây. Nơi kia, cơm áo tự nhiên, sống trong nhà cửa là cung điện bằng bảy báu, dưới đất chẳng phải là lát đá vụn mà là đất lưu ly. Mặt đường chẳng trải nhựa, mà lót bằng vàng ròng, vàng ròng làm đất. Nơi tốt đẹp như vậy vẫn chẳng muốn đến, còn có cách nào nữa đây?

Quý vị phải biết ba năm quyết định thành tựu, thành tựu như thế nào? Thành tựu là tự tại. Sau khi thành tựu muốn đi là đi, muốn ở lại bao nhiêu ngày sẽ ở lại bấy nhiêu ngày, đó là tự tại. Nói cách khác, sống chết chẳng còn nữa, đến đi tự do. Sau khi thành công, không ra đi chẳng phải vì luyến luyến thế giới này, mà là hy vọng dẫn thêm mấy người cùng đi. Một người ra đi rất tốt đẹp, ở bên đó sẽ hoan nghênh quý vị; dẫn cả một nhóm người đến đó, bên đó sẽ nồng nhiệt hoan nghênh đón tiếp quý vị, càng tốt đẹp hơn. Hy vọng sau khi quý vị thành công sẽ dẫn nhiều người đi theo, đây là hoằng dương pháp môn này, khuyến khích mọi người tu học pháp

môn này, sau khi tự lợi nhất định lợi tha. Chúng ta cầu nhất tâm bất loạn. Nếu chẳng thông đạt Lý, quý vị sẽ có chướng ngại, khó đạt được nhất tâm. Chẳng hiểu phương pháp, chẳng hiểu rõ cảnh giới, toàn bộ đều bị chướng ngại. Trong ba năm ấy, chúng ta phải giải quyết vấn đề, phải hiểu rõ lý luận, thật sự hiểu rành phương pháp, hiểu rõ cảnh giới. Thuận cảnh hay nghịch cảnh đều là Tăng Thượng Duyên để chúng ta tu học nhất tâm bất loạn thì trên con đường Bồ Đề chúng ta sẽ thuận buồm xuôi gió, không có bất lợi gì. Đây là điều phải nên sốt sắng tu học. Tiếp theo đây, sách Diễn Nghĩa giảng chữ Quyển. Sớ Sao chỉ gồm bốn quyển, quyển thứ năm là Sự Nghi, hiện thời gọi [phần Sự Nghi] là tư liệu tham khảo.

(Diễn) Quyển giả, quyển hoài chi nghĩa, nhất trục chi trung bao hàm vô tận nghĩa lý, vô lượng pháp môn cố.

(演)卷者，卷懷之義，一軸之中包含無盡義理、無量法門故。

(Diễn): “Quyển” nghĩa là cuộn lại, chứa đựng. Trong một quyển bao gồm vô tận nghĩa lý, vô lượng pháp môn.

Sách thời cổ không đóng thành tập như hiện thời, [khi xưa] vẫn chưa có [cách ấy]. Thời Liên Trì đại sư, sách được đóng thành cuốn rất hiếm, phần lớn là [in thành một trang dài] cuộn lại, giống như những bức vẽ chữ (tự họa) được cuộn lại trong hiện thời, từng cuộn, từng cuộn một, nên gọi là “quyển tử”. Thời Đường - Tống, sách đều là quyển tử. Đổi quyển tử thành sách đóng thành từng tập thì cách đóng sách như vậy gọi là Phương Sách. Loại phương sách này đầu tiên được đóng bằng cách dùng chỉ khâu gáy từng trang. Từ quyển tử đổi thành phương sách, có thể nói là một cuộc đại cách mạng trong phương diện sách vở, ai làm điều này? Tử Bách đại sư đời Minh. Tử Bách đại sư đề xướng: Quyển tử chẳng dễ giữ gìn, hãy đổi thành phương sách. Kinh Phật đổi từ lối quyển tử sang phương sách do Hám Sơn đại sư mở đầu, Ngài đề xướng in Gia Hưng Tạng. Gia Hưng Tạng là Trung Hoa Đại Tạng Kinh được biên tập lần thứ hai, do Tử Bách đại sư khởi xướng, quyển mộ khắc ván, khắc xong, cứ mỗi một trang được đóng thành tập, gọi là Phương Sách Đại Tạng Kinh. Trước kia, kinh Phật là chiếc bản⁴, đây là cách thức ấn hành kinh Phật, cổ

⁴ Chiếc bản là cách in thành một tờ giấy dài, có đánh số từng trang, xong xếp lại thành cuốn, hai đầu dán bìa cứng, nhưng không dùng chỉ khâu gáy. Hiện thời, cách này vẫn dùng để in một số kinh Phật, nhưng in hai mặt giấy.

nhân Trung Quốc sử dụng phương thức quyển tử. Do vậy, “*quyển*” là chữ được dùng vào trong thuở phiên dịch đầu tiên. Sau này tuy đã đổi thành cách phương sách, nhưng vẫn dùng chữ Quyển. Mỗi một quyển là một tập sách.

Trong một trục, vì quyển tử thì phải có trục, giống như cách chúng ta bồi tranh, phía dưới cùng có một cái trục, tức là có một cái lõi bằng gỗ ở giữa cho dễ cuốn lại, dễ bảo tồn, chẳng dễ dàng bị hư hoại. Vì vậy, “*nhất trục*” là một quyển. Trong một quyển kinh văn bao hàm vô tận nghĩa lý, vô lượng pháp môn. Hai câu này cũng chẳng nói quá lớn, mà xác thực là như vậy. Trong lời khai thị của Ngẫu Ích đại sư, đã trích dẫn lời Liên Trì đại sư như sau: “*Nhất cú Di Đà cai la bát giáo, viên nhiếp ngũ tông*” (Một câu Di Đà bao trọn tám giáo, nhiếp trọn năm tông), tức là một câu A Di Đà Phật bao gồm toàn bộ Phật pháp. Bởi lẽ, ở Trung Quốc, nhắc tới Phật pháp, thường nói “Tông Môn và Giáo Hạ” sẽ bao gồm toàn bộ Phật pháp. Chữ “Tông Môn” chỉ Thiên Tông, ngoài Thiên Tông ra, [các tông phái khác] đều bao gồm trong Giáo Hạ. Ngũ tông là năm chi phái trong Thiên Tông, được hình thành sau thời Lục Tổ đại sư, như tông Lâm Tế, tông Tào Động... đều là Tông Môn. “*Bát giáo*” là nói theo cách phán giáo của ngài Thiên Thai: Hóa nghi tứ giáo và hóa pháp tứ giáo. Ngài phán định những pháp do Thích Ca Mâu Ni Phật đã nói trong bốn mươi chín năm thành Tạng, Thông, Biệt, Viên. Tám giáo hóa nghi và hóa pháp bao gồm toàn bộ Phật pháp. Câu này chỉ rõ một câu A Di Đà Phật bao gồm tất cả Phật pháp trong ấy, chẳng sót một pháp nào.

Có mấy ai biết được cái hay của A Di Đà Phật? Người niệm Phật tuy đông, nhưng tu mù luyện đui, chẳng hiểu được chỗ hay trong pháp môn. Do vậy, rất khó thể thụ dụng. Người giảng bộ kinh này, thông thường giảng trong Phật thất hoặc trong pháp hội bảy ngày là giảng xong. Suốt bảy ngày, ngay cả tựa đề kinh chúng tôi còn chưa giảng xong, chỉ là giảng sơ sài mà thôi, giảng một lượt hàm hồ, mờ mịt như vậy thì cũng chẳng có cách nào hiểu rõ những nghĩa lý trong ấy. Xưa kia, trong cuốn Kim Cang Kinh Giảng Nghĩa, cư sĩ Giang Vị Nông đề xướng, chủ trương: Nếu không giảng kinh thì thôi, hễ giảng thì nhất định phải giảng thật sâu, nhất định phải giảng cặn kẽ thì mới có thể làm cho người khác thụ dụng được. Nếu giảng sơ sài sẽ chỉ phù hợp với người căn tánh cao, tu hành lâu năm; chứ giảng cho hàng sơ học như chúng ta nhất định phải giảng sâu, phải giảng cặn kẽ, đừng sợ phiền!

Đại sư lại nói: “*Nhất đán vãng sanh, vĩnh vô thoái chuyển, chủng chủng pháp môn, hàm đặc hiện tiền*” (Một mai vãng sanh vĩnh viễn chẳng

thoái chuyên, các thứ pháp môn đều được hiện tiền). Mấy câu này là niềm an ủi không chỉ lớn hơn cho những kẻ thích nghiên cứu giáo pháp như chúng tôi. Chúng ta muốn học pháp này, học pháp nọ thì đến đâu để học? Đến Tây Phương Cực Lạc thế giới, chẳng cần phải học trong thế gian này. Trong thế gian này, tìm không ra thầy tốt và bạn đồng tham tốt. Đến Tây Phương Cực Lạc thế giới học với A Di Đà Phật, học với các vị Bồ Tát, tuyệt đối chính xác, không sai lầm. Vì sao không khéo dành thời gian mấy năm để niệm Phật, đến Tây Phương Cực Lạc thế giới hoàn thành học nghiệp của chính mình? Trong thế gian này, nhất định là trong thời hiện tại, kinh Lăng Nghiêm nói: “*Mạt Pháp thời kỳ, tà sư thuyết pháp như Hằng hà sa*” (Thời kỳ Mạt Pháp, tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng). Quý vị có huệ nhãn gì để phân biệt tà hay chánh? Gặp một vị thầy tốt khó khăn lắm, chỉ có thể gặp, chứ chẳng thể cầu. Tà sư quá nhiều, chỗ nào cũng thấy, học Phật khó khăn lắm.

Vì sao chẳng chết sạch ý niệm so đo, khiêm hư sát đất niệm Phật? Niệm đến nhất tâm bất loạn, tâm địa thanh tịnh, quý vị liền có huệ nhãn và pháp nhãn. Nói cách khác, quý vị có năng lực phân biệt tà - chánh, thị - phi, chân - vọng; tâm chẳng thanh tịnh sẽ không có năng lực phân biệt. Dù thấy nhất tâm rất trọng yếu! Nếu nói đến các pháp môn khác thì đức Phật dạy: “*Nhược nhân đản niệm Di Đà Phật, thị danh vô thượng thâm diệu Thiên*” (Nếu ai chỉ niệm Di Đà Phật thì gọi là vô thượng thâm diệu Thiên). Có rất nhiều người thích Thiên, coi thường niệm Phật, nghĩ Thiên là cao, chẳng hiểu niệm Phật còn cao hơn Thiên! Kinh Lăng Nghiêm gọi pháp môn Niệm Phật này là Lăng Nghiêm Đại Định, là pháp môn đặc biệt trong hội Lăng Nghiêm. Quý vị phải hiểu rõ: Những pháp môn đặc biệt được nêu ra trong kinh ấy, chẳng xếp theo thứ tự thuận. Những pháp xếp theo thứ tự thuận là pháp môn thông thường. Kinh Lăng Nghiêm có hai pháp môn đặc biệt:

- Một là Quán Thế Âm Bồ Tát Nhĩ Căn Viên Thông Chương, nếu xếp theo thứ tự thuận, đáng lẽ phải xếp vào hàng thứ hai. Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức, Thất Đại, xếp theo thứ tự ấy. Lục Căn là Nhãn, Nhĩ... Nhĩ Căn phải xếp vào thứ hai, nhưng lại rút pháp này ra, xếp vào cuối cùng, nhằm bảo với chúng ta đây là pháp môn đặc biệt.

- Pháp kia là Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương, cũng là pháp môn đặc biệt. Trong Thất Đại, xếp theo thứ tự thuận là Căn Đại. Thất Đại là Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Kiến, Thức. Căn Đại là Kiến, đáng lẽ phải xếp trước Thức. Thức do Di Lạc Bồ Tát làm đại biểu. Đáng lẽ [phải xếp Đại Thế Chí Bồ Tát] trước Di Lạc Bồ Tát, nhưng lại để

ra sau. Hai pháp môn đặc biệt này nhằm dạy chúng ta: Chúng sanh trong thế giới Sa Bà căn tai lan lợi nhất. Niệm Phật thỏa đáng nhất, chẳng phải đã chỉ ra minh bạch hay sao? Vì thế, Lăng Nghiêm Đại Định là gì vậy? Chính là pháp này. Đọc kinh Lăng Nghiêm mà chẳng hiểu Niệm Phật là Lăng Nghiêm Đại Định, oan uổng quá! Đọc kinh Hoa Nghiêm mà chẳng hiểu trong năm mươi ba lần tham học, môn tu học chánh yếu của Thiện Tài đồng tử là pháp môn Niệm Phật thì cũng rất oan uổng! Vị thiện tri thức thứ nhất của Thiện Tài đồng tử là tỳ-kheo Đức Vân dạy Thiện Tài niệm Phật. Cuối cùng, Phổ Hiền Bồ Tát dùng mười đại nguyện vương hướng dẫn về Cực Lạc, một vị mở đầu, một vị kết thúc, đủ thấy đây là pháp môn tu học chủ yếu, từ đầu đến cuối chưa hề rời lia.

Những môn khác là vô lượng vô biên pháp môn, lấy năm mươi một vị Bồ Tát làm đại diện, là những pháp môn trợ tu, dùng cũng được, không dùng cũng chẳng sao! Chẳng dùng thì một pháp môn này sẽ thành vô thượng đạo. Đọc kinh Hoa Nghiêm không thấy được đường nẻo này sẽ uổng công đọc kinh Hoa Nghiêm. Đọc Lăng Nghiêm mà chẳng hiểu pháp môn Niệm Phật, đọc Hoa Nghiêm mà chẳng biết Niệm Phật, đây là không nhìn rõ ý nghĩa kinh, chưa niệm kinh thông suốt! Ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh, tam tụ tịnh giới, lục độ, vạn hạnh, đều nằm trong một câu gồm bốn chữ A Di Đà Phật, môn nào cũng trọn đủ. Quý vị đắc Định, Định Cộng Giới, quý vị đắc nhất tâm bất loạn, Đạo Cộng Giới, lẽ nào chẳng trọn đủ? Chúng ta mới thật sự hiểu một câu A Di Đà Phật chẳng thể nghĩ bàn, mới thật sự chịu nắm chặt một câu A Di Đà Phật như giữ mạng căn, nhất thời, nhất khắc trọn chẳng buông lung. Hiểu được, nắm chắc điều này, trong một đời thành Phật, quyết định không nghi hoặc. Bây giờ đã hết giờ rồi.